



NGŨ PHÁP FLYERS

1. Thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn (Present Simple Tense) trong tiếng Anh là một trong các thì cơ bản nhất, thường được sử dụng để diễn đạt về những sự việc, thói quen, hoặc sự thật trong hiện tại.

Cách dùng:

- Diễn tả một thói quen hoặc 1 hành động lặp đi lặp lại.
- Diễn tả một sự thật hiển nhiên.
- Diễn tả sự việc sắp xảy ra trong tương lai (đã lên kế hoạch trước).
- Diễn tả khả năng của 1 người
- Dùng trong câu điều kiện loại I (mệnh đề “if”)

Cấu trúc	Ví dụ
Động từ thường: (+) S + V(s/es) + O (-) S + don't/ doesn't + V + O (?) Do/ Does + V + O?	She reads books every day. <i>Cô ấy đọc sách mỗi ngày.</i> He doesn't watch TV in the morning. <i>Anh ấy không xem TV vào buổi sáng.</i> Do they play soccer on Sundays? <i>Họ chơi bóng đá vào các ngày Chủ Nhật phải không?</i>
Động từ “tobe” (+) S + am/ are/ is + Adj/ N (-) S + am/ are/ is + not + Adj/ N (?) Am/ Are/ is + S + Adj/ N? (?) WH-word + is/ am/ are/ + S +...?	



2. Thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn là thì được sử dụng để diễn tả các sự việc hoặc hành động đang diễn ra tại thời điểm nói hoặc xoay quanh thời điểm nói đó. Những hành động này vẫn đang tiếp tục và chưa kết thúc tại thời điểm nói.

Cách dùng:

- Dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói (hoặc không nhất thiết phải diễn ra tại thời điểm nói, nhưng hành động đó đang duy trì đều đặn trong hiện tại).
- Dùng để diễn tả các hành động đã được lên kế hoạch và sắp xảy ra trong tương lai.
- Dùng để diễn tả các hành động lặp đi lặp lại nhiều lần, đặc biệt là những hành động này gây khó chịu cho người nói hoặc làm phiền người khác.
- Dùng để diễn tả sự thay đổi đang diễn ra và có xu hướng phát triển hơn trong thời gian hiện tại.

Cấu trúc	Ví dụ
(+) S + am/is/are + V-ing + O	She is reading a book. <i>Cô ấy đang đọc một cuốn sách.</i>
(-) S + am/is/are + not + V-ing + O	He is watching TV right now. <i>Anh ấy không đang xem TV bây giờ.</i>
(?) Am/Is/Are + S + V-ing + O?	Is she eating lunch? <i>Cô ấy đang ăn trưa phải không?</i>

3. Thì hiện tại hoàn thành

Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect Tense) thường được sử dụng để liên kết quá khứ với hiện tại, diễn tả sự kết quả của một hành động hoặc sự kiện đã xảy ra ở bất kỳ thời điểm nào trong quá khứ và có liên quan đến hiện tại.

Cách dùng:

- Diễn tả sự việc đã xảy ra nhưng không xác định thời điểm rõ ràng.



- Diễn tả sự việc hay hành động nào đó vừa mới xảy ra.
- Diễn tả sự việc đã xảy ra ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể sẽ còn diễn ra trong tương lai.
- Diễn tả kinh nghiệm hay trải nghiệm từ quá khứ.

Cấu trúc	Ví dụ
(+) S + have/ has + Ved/PII + O	They have visited Paris many times. <i>Họ đã thăm Paris nhiều lần.</i>
(-) S + have/ has + not + Ved/PII + O	We have not watched that movie. <i>Chúng tôi chưa xem bộ phim đó.</i>
(?) Have/ has + S + V-ed/PIII + O?	Have you seen this movie before? <i>Bạn đã xem bộ phim này trước đây chưa?</i>

4. Thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn (Simple Past Tense) thường được sử dụng để diễn tả các sự kiện, hành động hoặc trạng thái đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ.

Cách dùng:

- Diễn tả một sự kiện hoặc hành động đã xảy ra ở quá khứ và đã kết thúc.
- Diễn tả một chuỗi các hành động đã xảy ra theo thứ tự trong quá khứ.
- Diễn tả một hành động đã xảy ra vào một thời điểm xác định trong quá khứ.
- Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ (hành động thường dự định trước)
- Diễn tả một sự thật hoặc thông tin cố định trong quá khứ.

Cấu trúc	Ví dụ
----------	-------



<p>Động từ thường:</p> <p>(+) S + V2/ Ved + O</p> <p>(-) S + did not/ didn't + V + O</p> <p>(?) Did + S + V + O?</p>	<p>They watched a movie last night. <i>Họ đã xem một bộ phim tối qua.</i></p> <p>They didn't eat pizza for dinner. <i>Họ không ăn pizza cho bữa tối.</i></p> <p>Did they like the concert? <i>Họ có thích buổi hòa nhạc không?</i></p>
<p>Động từ "tobe"</p> <p>(+) S + was/ were + N/ Adj</p> <p>(-) S + was/ were + not + N/ Adj</p> <p>(?) Was/ Were + S + N/ Adj?</p> <p>(?) WH-word + was/ were + S (not) + N/ Adj?</p>	<p>They were happy with the results. <i>Họ đã hạnh phúc với kết quả.</i></p> <p>She was not at home yesterday. <i>Cô ấy không ở nhà ngày hôm qua.</i></p> <p>Were they at the party last night? <i>Họ có ở buổi tiệc tối qua không?</i></p> <p>Where were they during the storm? <i>Họ ở đâu trong cơn bão?</i></p>

5. Thì quá khứ tiếp diễn

Thì quá khứ tiếp diễn (Past Continuous Tense) được sử dụng để mô tả các sự kiện đang xảy ra đồng thời tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ hoặc để chỉ ra rằng một hành động đang diễn ra trong quá khứ bị xen ngang bởi một sự kiện khác.

Cách dùng:

- Diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.
- Diễn tả các hành động đang xảy ra đồng thời trong quá khứ.
- Diễn tả một hành động đang xảy ra thì bị một hành động khác xen vào.
- Diễn tả hành động đã từng lặp đi lặp lại trong quá khứ và làm phiền người khác.

Cấu trúc	Ví dụ
(+) S + was/ were + Ving + O	She was reading a book when the phone rang. <i>Cô ấy đang đọc một cuốn sách khi điện thoại reo.</i>



(-) S + was/ were + not + Ving + O	They were not studying when the party started. <i>Họ không đang học bài khi bữa tiệc bắt đầu.</i>
(?) Was/ were + S + Ving + O?	Were they swimming in the lake when it started raining? <i>Họ có đang bơi ở hồ khi trời bắt đầu mưa không?</i>

6. Thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn (Simple Future Tense) là thì được sử dụng khi ta quyết định thực hiện một hành động ngay tại thời điểm nói mà không cần phải có kế hoạch cụ thể trước.

Cách dùng:

- Diễn đạt một dự đoán không có căn cứ.
- Đưa ra lời hứa, yêu cầu hoặc đề nghị.
- Để nói về kế hoạch được quyết định ngay tại thời điểm nói.
- Đưa ra lời cảnh báo hay đe dọa.

Cấu trúc	Ví dụ
(+) S + will/ shall + V + O	They will go on a vacation next month. <i>Họ sẽ đi nghỉ vào tháng sau.</i>
(-) S + will/ shall + not + V + O	They will not buy a new car this year. <i>Họ sẽ không mua ô tô mới trong năm nay.</i>
(?) Will/ shall + S + V + O?	Will you join us for dinner tonight? <i>Bạn sẽ tham gia cùng chúng tôi vào bữa tối nay chứ?</i>

7. Thì tương lai gần

Thì tương lai gần (be going to) được sử dụng để thể hiện những quyết định hoặc kế hoạch đã được chuẩn bị từ trước, diễn đạt ý định chưa được thực hiện trong quá khứ hoặc thể hiện một dự đoán cụ thể.



Cách dùng:

- Diễn tả một hành động sắp xảy ra ở tương lai gần.
- Diễn tả dự đoán của người nói (dự tính từ trước hoặc có khả năng xảy ra cao).
- Diễn tả một dự định chưa được thực hiện.

Cấu trúc	Ví dụ
(+) S + be + going to + V + O	They are going to have a picnic in the park tomorrow. <i>Họ sẽ có một buổi dã ngoại ở công viên ngày mai.</i>
(-) S + be + not + going to + V + O	She is not going to attend the conference next week. <i>Cô ấy sẽ không tham dự hội nghị tuần sau.</i>
(?) Be + S + going to + V + O?	Are they going to arrive on time for the flight? <i>Họ có định đến đúng giờ cho chuyến bay không?</i>

8. Tính từ so sánh hơn và so sánh nhất

- Tính từ ngắn là các tính từ khi phát âm chỉ có 1 âm tiết hoặc tính từ có 2 âm tiết nhưng kết thúc là *-le, -er, -ow, -y* và *-et*.
- Tính từ dài là các tính từ khi phát âm có từ 2 âm tiết trở lên.

Ví dụ:

- She is **more intelligent** than her brother.
Cô ấy thông minh hơn anh trai cô.
- This is **the most interesting** movie I've ever seen.
Đây là bộ phim thú vị nhất mà tôi từng xem.

Một số tính từ bất quy tắc trong câu so sánh hơn và so sánh nhất:

Tính từ	So sánh hơn	So sánh nhất



good	better	the best
bad	worse	the worst
far	farther/further	the farthest/ furthest

9. Trạng từ chỉ tần suất

Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency) là các trạng từ được sử dụng để diễn đạt tần suất hoặc thường xuyên của một hành động hoặc sự kiện trong câu. Chúng giúp ta trả lời câu hỏi "Bao nhiêu lần?" hoặc "Có thường xuyên không?" Vào các trường hợp khác nhau.

Trạng từ	Ý nghĩa	Ví dụ
Always	Luôn luôn	She always arrives early for work.
Usually	Thường	I usually have coffee in the morning.
Often	Thường xuyên	They often go hiking on weekends.
Sometimes	Đôi khi	Sometimes I like to relax at home.
Rarely	Hiếm khi	He rarely eats fast food.
Hardly ever	Hiếm khi	She hardly ever watches TV.
Never	Không bao giờ	They never miss their morning jog.
Frequently	Thường xuyên, có lặp đi lặp lại	He frequently checks his email.
Occasionally	Thỉnh thoảng, đôi khi	We occasionally go out for dinner.
Daily	Hàng ngày	He exercises daily to stay fit.
Weekly	Hàng tuần	They have a weekly meeting on Mondays.
Monthly	Hàng tháng	We pay our bills monthly .
Yearly	Hàng năm	They take a yearly vacation.
Biannually	Hàng năm một lần	The conference is held biannually .



Hourly	Hàng giờ	The buses run hourly .
Quarterly	Hàng quý	Financial reports are filed quarterly .

10. Trạng từ chỉ cách thức

Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of Manner) là các trạng từ được sử dụng để mô tả cách thức hoặc phong cách thực hiện một hành động trong câu. Chúng giúp trả lời câu hỏi "Làm thế nào?" hoặc "Bằng cách nào?" và cung cấp thông tin về cách một hành động diễn ra.

Trạng từ	Ý nghĩa	Ví dụ
Quickly	Nhanh chóng	She quickly finished her homework.
Slowly	Chậm rãi	He walked slowly in the garden.
Carefully	Cẩn thận	Please handle the fragile items carefully .
Loudly	To lớn	The music was playing loudly at the party.
Quietly	Yên tĩnh	They spoke quietly in the library.
Well	Tốt, thành thạo	She plays the piano well .
Badly	Kém, không tốt	He sings badly .
Happily	Hạnh phúc	They laughed happily .
Smoothly	Mượt mà	The car glided smoothly on the highway.
Carelessly	Không cẩn thận	He painted the room carelessly .
Angrily	Tức giận	She shouted angrily .
Politely	Lịch lãm	He spoke politely to the guests.
Suddenly	Bất ngờ	She appeared suddenly .
Gradually	Dần dần	The temperature increased gradually .
Automatically	Tự động	The doors opened automatically .
Quietly	Không ồn ào	The children played quietly .



11. Trạng từ chỉ nơi chốn

Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of Place) là các trạng từ được sử dụng để mô tả vị trí hoặc nơi chốn của một hành động diễn ra trong câu. Chúng giúp trả lời câu hỏi "Ở đâu?" hoặc "Đi đâu?" trong một câu.

Trạng từ	Ý nghĩa	Ví dụ
Here	Ở đây	I live here .
There	Ở đó	The library is there .
Everywhere	Khắp mọi nơi	She searched everywhere for her keys.
Nowhere	Không ở đâu	He found himself nowhere to go.
Everywhere	Mọi nơi	They looked everywhere for the lost toy.
Somewhere	Ở đâu đó	I left my phone somewhere in the house.
Anywhere	Bất kỳ đâu	You can sit anywhere you like.
Below	Phía dưới	The basement is below the main floor.
Above	Phía trên	The sky is above us.
Near	Gần	The store is near the park.

12. Mệnh đề quan hệ

Mệnh đề quan hệ là mệnh đề con mà thường bắt đầu bằng các từ quan hệ như "who," "whom," "whose," "which," và "that." Mệnh đề quan hệ thông thường được sử dụng để cung cấp thông tin bổ sung về một danh từ trong câu chính và giúp mô tả hoặc xác định danh từ đó.

Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng	Ví dụ
who	The woman who lives next door is very friendly. <i>Người phụ nữ sống bên cạnh rất thân thiện.</i>



whose	The girl whose brother won the lottery is throwing a party. <i>Cô gái mà anh trai của cô đã trúng xổ số đang tổ chức tiệc.</i>
where	This is the place where we first met. <i>Đây là nơi chúng ta gặp nhau lần đầu.</i>
when	Do you remember the day when we went to the beach? <i>Bạn có nhớ ngày chúng ta đi biển không?</i>
why	That's the reason why I couldn't come to the party. <i>Đó là lý do tại sao tôi không thể đến buổi tiệc.</i>

13. Từ nối

Từ nối (Conjunctions) là các từ hoặc cụm từ được sử dụng để kết nối các thành phần của câu hoặc các câu thành một đoạn văn hoàn chỉnh. Từ nối có các vai trò khác nhau trong việc kết nối ý, mô tả mối quan hệ giữa các thông tin, giúp câu chuyện hoặc văn bản trở nên mạch lạc hơn.

Từ nối	Ý nghĩa	Ví dụ
and	Và	She likes coffee and he prefers tea.
but	Nhưng	I wanted to go to the party, but I was too tired.
or	Hoặc	You can have pizza or pasta for dinner.
so	Thì, do đó, cho nên	He studied hard, so he passed the exam.
if	Nếu	I'll go for a walk if the weather is nice.
because	Vì	She passed the exam because she studied hard.
although	Tuy nhiên	Although it was raining, they went for a hike.
while	Trong khi	He read a book while waiting for the bus.
since	Kể từ khi	She has been happy since she got the news.
when	Khi	I'll call you when I arrive.
either...or	Lựa chọn giữa hai thứ	You can choose either the red dress or the blue one.
neither...nor	Không chọn cả hai	Neither John nor Mary was at home.



both...and	Cả ... và	He is both a doctor and a musician.
not only...but also	Không chỉ...mà còn	Not only did she finish her work, but also she helped her colleague.
whether...or	Dẫn đến sự lựa chọn	I don't know whether I should go or stay.
firstly	Đầu tiên	Firstly , I'll introduce myself.
secondly	Thứ hai	Secondly , I'll discuss our plan.
thirdly	Thứ ba	Thirdly , we'll present our findings.
finally	Cuối cùng	Finally , we can relax.

14. Từ hạn định

Từ hạn định (Determiners) là các từ hoặc cụm từ được sử dụng để xác định hoặc giới hạn một danh từ cụ thể trong câu. Chúng giúp xác định xem danh từ đó là riêng biệt hay chung chung, và chúng thường đứng trước danh từ.

Từ hạn định	Ý nghĩa	Ví dụ
The	Từ hạn định xác định, dùng để chỉ một cái gì đó đã được đề cập hoặc được biết đến.	The car (chiếc xe cụ thể, có thể đã được đề cập trước đó).
A / An	Từ hạn định không xác định, dùng để chỉ một cái gì đó chưa được đề cập hoặc không biết đến.	A book (một cuốn sách bất kỳ). An apple (một quả táo bất kỳ).
My, Your, His, Her, Its, Our, Their	Từ hạn định sở hữu, dùng để chỉ sự sở hữu của người nói hoặc người thứ ba.	My car (xe của tôi). His house (nhà của anh ấy). Their cat (con mèo của họ).
This, That, These, Those	Đây là từ hạn định chỉ trỏ, dùng để xác định một số lượng hoặc vị trí cụ thể của danh từ.	This book (cuốn sách này). Those people (những người đó).



Some, Any	<p>Từ hạn định không xác định, dùng để chỉ một số lượng không xác định.</p> <ul style="list-style-type: none"> • "Some" thường được sử dụng trong trường hợp khẳng định • "Any" thường được sử dụng trong trường hợp phủ định hoặc câu hỏi. 	<p>I have some books. (Tôi có một số cuốn sách.)</p> <p>I don't have any books. (Tôi không có bất kỳ cuốn sách nào.)</p>
Many, Few, Several, Several, Both, All	<p>Từ hạn định dùng để xác định số lượng cụ thể hoặc của danh từ.</p>	<p>Many students (nhiều học sinh).</p> <p>Both cars (cả hai chiếc xe).</p>

15. Giới từ chỉ nơi chốn

Giới từ chỉ nơi chốn (Prepositions of Place) là các từ giới được sử dụng để diễn đạt vị trí hoặc nơi chốn của một đối tượng trong không gian.

Giới từ chỉ nơi chốn	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
In	Trong, ở trong	The book is in the box. <i>Cuốn sách ở trong hộp.</i>
On	Trên, ở trên	The keys are on the table. <i>Các chìa khóa ở trên bàn.</i>
Under	Dưới, ở dưới	The cat is under the bed. <i>Con mèo đang ở dưới giường.</i>
Next to / Beside	Bên cạnh, gần bên cạnh	I sit next to my friend. <i>Tôi ngồi bên cạnh bạn tôi.</i>
Between	Giữa, ở giữa	The restaurant is between the bank and the post office. <i>Nhà hàng nằm giữa ngân hàng và bưu điện.</i>
Behind	Phía sau, ở phía sau	The car is parked behind the house. <i>Chiếc xe ô tô đỗ phía sau nhà.</i>
In front of	Phía trước, ở phía trước	There is a garden in front of the school. <i>Có một khu vườn phía trước trường học.</i>



Among / Amid	Trong số, ở trong sự hỗn loạn	He felt lonely among the crowd. <i>Anh ấy cảm thấy cô đơn giữa đám đông.</i>
--------------	-------------------------------	--

16. Giới từ chỉ thời gian

<i>Structure (Cấu trúc)</i>	<i>Example (Ví dụ)</i>
At: dùng cho thời gian và “night” (at night).	I go to school at 7 o’clock. I don’t stay up late at night .
In: dùng cho năm, tháng, mùa, tuần, buổi.	I was born in 2000. My birthday is in May. I usually go swimming in the summer . I always eat breakfast in the morning .
On: dùng cho ngày, các ngày trong tuần	I don’t go to school on Sunday. My birthday is on 8th, November, 2003.

17. Đại từ

Đại từ (Pronouns) là các từ được sử dụng để thay thế cho danh từ, giúp tránh việc lặp lại danh từ đó trong câu. Đại từ thường được sử dụng để đề cập đến người, vật, hoặc khái niệm mà chúng ta đã biết hoặc đã đề cập đến trong ngữ cảnh nói.

Đại từ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
I	Tôi	I am a student. <i>Tôi là học sinh.</i>
You	Bạn	You are my friend. <i>Bạn là bạn của tôi.</i>
He	Anh ấy	He is a doctor. <i>Anh ấy là bác sĩ.</i>
She	Cô ấy	She is a teacher. <i>Cô ấy là giáo viên.</i>
It	Nó	It is a cat. <i>Nó là một con mèo.</i>



We	Chúng tôi	We are going to the park. <i>Chúng tôi đang đi đến công viên.</i>
They	Họ	They are my family. <i>Họ là gia đình của tôi.</i>
None	Không ai	None of them came to the party. <i>Không ai trong số họ đến bữa tiệc.</i>
Each	Mỗi	Each student has a book. <i>Mỗi học sinh có một cuốn sách.</i>
Every	Mỗi	Every day is a new beginning. <i>Mỗi ngày là một khởi đầu mới.</i>

18. Đại từ phản thân

Đại từ phản thân (Reflexive Pronouns) là một loại đại từ được sử dụng khi chủ thể của câu thực nói đến hành động được thực hiện với chính bản thân mình.

Đại từ phản thân	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
Myself	Tự tôi	I can do it by myself . <i>Tôi có thể tự mình làm nó.</i>
Yourself	Tự bạn	You should take care of yourself . <i>Bạn nên tự chăm sóc bản thân.</i>
Himself	Tự anh ấy	He hurt himself while playing. <i>Anh ấy làm đau chính mình khi đang chơi.</i>
Herself	Tự cô ấy	She bought a gift for herself . <i>Cô ấy mua một món quà cho chính cô ấy.</i>
Itself	Tự nó	The cat can clean itself . <i>Con mèo có thể tự làm sạch chính nó.</i>
Ourselves	Chúng tôi	Ourselves are responsible for our actions. <i>Chúng tôi chịu trách nhiệm về hành động của mình.</i>
Yourselves	Tự bạn	Please help yourselves to some snacks. <i>Hãy tự dùng một ít đồ ăn nhẹ các bạn.</i>



Themselves	Tự họ	They enjoyed the party by themselves . <i>Họ đã thích thú trong bữa tiệc bởi chính mình.</i>
------------	-------	--

19. Câu hỏi với câu trả lời ngắn

Cấu trúc	Ví dụ
Am/Is/Are + S + V/ N/ Adj?	Are you an artist? - Yes, I am <i>Bạn là nghệ sĩ à? - Đúng vậy.</i>
Do/ Does/ Did + S + Vinf?	Does she work in the morning? No, she doesn't. <i>Cô ấy có làm việc buổi sáng không? - Không.</i>
Has/ Have + S + ever + V(pp)?	Have you ever been to the Hoi An? <i>Bạn đến Hội An bao giờ chưa?</i>

20. Câu hỏi đuôi

Câu hỏi đuôi (Tag Questions) là một loại câu hỏi đặt ở cuối một câu khẳng định hoặc phủ định. Chúng được sử dụng để yêu cầu xác nhận hoặc chắc chắn về thông tin và thường đi kèm với các câu khẳng định hoặc phủ định trước đó. Câu hỏi đuôi thường bắt đầu bằng một từ "isn't it," "aren't you," "didn't he," và các từ tương tự.

Ví dụ:

- She is coming to the homestay, **isn't she?**
Cô ấy đến nhà trọ, phải không?
- You don't like spicy food, do you?
Bạn không thích ăn cay, phải không?

21. Động từ khiếm khuyết



Động từ khiếm khuyết	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
Can/ Could	Có thể, biết	When I was younger, I could run very fast. <i>Khi tôi còn trẻ, tôi có thể chạy rất nhanh.</i>
May	Có thể, được phép	May I use your phone? <i>Tôi có thể dùng điện thoại của bạn không?</i>
Might	Có thể	It might rain later, so bring an umbrella. <i>Có thể sẽ mưa, bạn nên mang theo ô.</i>
Must	Phải, bắt buộc	You must wear a seatbelt in the car. <i>Bạn phải đeo dây an toàn trong xe ô tô.</i>
Shall	Sẽ	Shall we go to the movies tonight? <i>Chúng ta có đi xem phim tối nay không?</i>
Should	Nên	You should eat more vegetables for a healthy diet. <i>Bạn nên ăn nhiều rau để có chế độ ăn uống lành mạnh.</i>
Will	Sẽ	I will help you with your homework. <i>Tôi sẽ giúp bạn làm bài tập về nhà.</i>
Would	Sẽ, tình huống giả định, đề nghị lịch sự	If I were you, I would apologize. <i>Nếu tôi là bạn, tôi sẽ xin lỗi.</i>

22. Các dạng khác của động từ

VERB + ING

Cấu trúc	Ví dụ
Giới từ + V-ing	She is good at singing . <i>Cô ấy giỏi hát</i>
Avoid/ love/ enjoy/ can't help/ worth/ can't afford/ + V-ing	She can't help laughing at his jokes. <i>Cô ấy không thể nhịn cười với những câu đùa của anh ta.</i>



TO – INFINITIVE

Cấu trúc	Ví dụ
afraid, happy, scared, glad, sad + To infinitive	They were happy to hear the good news. Họ rất vui mừng khi nghe tin vui.
too/ enough...to infinitive	She isn't strong enough to lift that heavy box. <i>Cô ấy không đủ mạnh để nâng cái hộp nặng đó.</i>
want, hope, like, promise + To infinitive	<i>He promised to help me with my homework. Anh ấy hứa sẽ giúp tôi với bài tập về nhà.</i>

VERB + TO INFINITIVE

Afford	Demand	Like	Pretend
Agree	Fail	Love	Promise
Arrange	Forget	Manage	Refuse
Ask	Hate	Mean	Remember
Begin	Help	Need	Start
Choose	Hope	Offer	Try
Continue	Intend	Plan	Want
Decide	Learn	Prefer	

VERB-ING AS A NOUN

Ví dụ:



- His constant **complaining** is starting to annoy everyone.

Việc phàn nàn liên tục của anh ấy đang làm phiền mọi người.

- **Singing** brings her a lot of joy.

Hát mang lại cho cô ấy rất nhiều niềm vui.

- She is interested in **painting**.

Cô ấy quan tâm đến vẽ tranh.

23. Câu đề nghị

Cấu trúc	Ví dụ
What about/ How about + V-ing?	What about going to the beach this weekend? <i>Còn về việc đi biển vào cuối tuần này thì sao?</i>
Shall we +V?	Shall we watch a movie tonight? <i>Chúng ta xem phim tối nay nhé?</i>
Let's + V?	Let's have lunch together tomorrow. <i>Chúng ta ăn trưa cùng nhau vào ngày mai nhé.</i>
Would you like to + V?	Would you like to join us for dinner? <i>Bạn có muốn tham gia ăn tối cùng chúng tôi không?</i>
Why don't we + V?	Why don't we go for a walk in the park? <i>Tại sao chúng ta không đi dạo ở công viên?</i>